

Bản án số: 529 /2023/HC- PT

Ngày: 21/7/2023

V/v: Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực đất đai.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Nguyễn Xuân Phách.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án Hành chính thụ lý số 335/2023/TLPT- HC ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai”. Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án Hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7902/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

* **Người khởi kiện:** Bà Hoàng Thị H, địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Anh Lâm Quang Đ, sinh năm 1992, địa chỉ: Xóm C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; Có mặt. ĐT: 0987.340.882.

* **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang N- Chủ tịch UBND huyện T; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn C; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Có mặt. ĐT: 0977851482.

2. Anh Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị P; địa chỉ: Đường Q, thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; Có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị P1; địa chỉ: Số D, ngõ B, đường V, quận C, thành phố Hà Nội; Có mặt.

4. Ông Vũ Xuân Đ1, bà Vũ Thị H1, anh Vũ Văn T1 và anh Vũ Văn T2; cùng địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Có mặt ông Đ1, anh T2. ĐT ông Đ1: 0978442369

- Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, anh T1, anh T2: Ông Vũ Xuân Đ1, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Có mặt.

- Người đại diện theo ủy của anh T: Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị P1; Có mặt.

*** Người kháng cáo:** Người khởi kiện bà Hoàng Thị H, thông qua người đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo Người khởi kiện và Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Năm 1982, bà Hoàng Thị H được Hợp tác xã nông nghiệp xã H giao cho 300m² đất thổ cư tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời điểm đó Hợp tác xã giao đất cho rất nhiều hộ nhưng đều không có quyết định. Theo sổ mục kê và bản đồ 299, thửa đất của bà H thuộc thửa số 18.2, tờ bản đồ số 16. Thửa đất này nằm giữa thửa số 18.1 (tờ bản đồ số 16) của hộ ông Nguyễn Văn D và thửa số 14 (tờ bản đồ số 16) của hộ ông Vũ Xuân Đ1 (tức Vũ Văn Đ2).

Năm 1992, bà H có xây dựng một căn nhà cấp bốn và các công trình phụ trên đất. Bà H có sinh sống trên đất này đến khoảng năm 2002 - 2003, do phải đi làm ăn xa nên thời gian ở địa phương là không lâu và không thường xuyên. Năm 2003, lợi dụng việc bà H vắng nhà, gia đình ông Nguyễn Văn D và ông Vũ Xuân Đ1 đã lấn chiếm toàn bộ phần đất của bà H. Gia đình ông Vũ Xuân Đ1 còn xây dựng nhà ở trên phần đất của bà H.

Năm 2019, bà H khởi kiện gia đình ông Đ1 và ông D để đòi quyền sử

dụng đất. Trong quá trình Tòa án giải quyết, gia đình ông Đ1 và ông D có xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ), cụ thể: Hộ ông Vũ Văn Đ2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số U 527148 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 675m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; hộ ông Nguyễn Văn D được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số U 527150 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 18.1, tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Việc cấp GCNQSDĐ với số diện tích trên là không đúng thực tế, cấp chồng lấn sang phần đất của bà H. Cụ thể:

Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Vũ Xuân Đ1 và hộ ông Nguyễn Văn D không đúng với hiện trạng sử dụng đất. Theo bản đồ 299, tổng diện tích của 03 thửa số 18.1, 18.2 và 14 là 1.706m². Diện tích đo đạc thực tế tháng 7/2019 là 1.553,8m², giảm so với bản đồ 299 là 152,2m², trong khi đó mốc giới hoàn toàn không thay đổi. Điều này cho thấy rằng số liệu theo bản đồ 299 là không đúng với hiện trạng thực tế. Trong khi đó 02 GCNQSDĐ đã cấp lại hoàn toàn căn cứ vào bản đồ 299. Vì vậy, việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Vũ Xuân Đ1 và hộ ông Nguyễn Văn D theo bản đồ 299 là không có cơ sở.

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ: Theo quy định tại khoản 2, mục I.2.4 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC thì kết quả xét duyệt và kết luận của Hội đồng đều phải được biểu quyết và ghi chi tiết vào biên bản họp xét duyệt hàng ngày, trên cơ sở đó tổng hợp vào biên bản chung. Theo biên bản xét duyệt ngày 06/11/2001 của Hội đồng đăng ký đất xã H có thể hiện “Kèm theo biên bản có biên bản ghi chép chi tiết quá trình xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất”. Tuy nhiên, hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Vũ Xuân Đ1 và hộ ông Nguyễn Văn D đều không có biên bản xét duyệt chi tiết. Ngoài ra, GCNQSDĐ đã cấp cho 2 hộ trên không hợp lệ, theo quy định tại phần 3 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC, trường hợp GCNQSDĐ cấp cho ít thửa thì phải thể hiện trích lục bản đồ địa chính nhưng cả 02 hộ không có trích lục bản đồ địa chính, cho dù Giấy chứng nhận chỉ cấp cho 01 thửa duy nhất.

Nay bà H khởi kiện UBND huyện T yêu cầu Tòa án:

- Hủy GCNQSDĐ số U 527148 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 675m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện T cấp mang tên Vũ Văn Đ2 và GCNQSDĐ số U 527150 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 18.1, tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện T cấp mang tên Nguyễn Văn D.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T - Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch U:

Theo Phòng Nội vụ huyện T (Cơ quan quản lý kho lưu trữ hồ sơ của huyện), các tài liệu lưu giữ liên quan đến 02 Giấy chứng nhận nêu trên gồm có:

- Quyết định số 683/QĐ- UB ngày 28/11/2001 của UBND huyện T;
- Tờ trình số 11/TT- UB ngày 24/11/2001 của UBND xã H;
- Biên bản ngày 22/11/2001 của UBND xã H về việc kết thúc công khai đăng ký đất;
- Thông báo công khai hồ sơ đăng ký đất;
- Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất;
- Biên bản xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D;
- Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Vũ Văn Đ2.

Qua việc kiểm tra hồ sơ theo dõi cấp GCNQSDĐ lưu trữ tại Văn phòng Đ3 Chi nhánh T5, các trường hợp trên không thấy có chỉnh lý, biến động gì.

Quan điểm của UBND huyện T đối với yêu cầu khởi kiện của bà H: Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng nói trên vẫn còn giá trị pháp lý theo quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Vũ Xuân Đ1 và là người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị H1, anh Vũ Văn T1, anh Vũ Văn T2 trình bày:

Gia đình ông có một thửa đất thổ cư diện tích 675m², ở thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất là UBND xã H cấp cho gia đình ông năm 1983. Khi giao đất thì cán bộ địa chính xã có ra chỉ mốc giới, xác định vị trí đất cho gia đình ông nhưng không có văn bản giao đất, diện tích đất cấp cho gia đình ông là 12 thước (cán bộ địa chính lúc đó là ông Lê Văn T3, nay đã chết). Sau khi được giao đất thì gia đình ông xây một ngôi nhà gạch ba gian cấp 4. Năm 2005, gia đình ông tiếp tục xây một ngôi nhà cấp 4 mới trên đất. Tại thời điểm giao đất thì một chiều của thửa đất giáp nhà ông G, một chiều giáp đất nhà bà Hoàng Thị H, kế tiếp đất của bà H là đất của ông Nguyễn Văn D, còn hai chiều giáp đường ngõ xóm (ông G, bà H và ông D đã được giao đất trước đó), lúc đó đất của bà H vẫn để hoang, không có công trình gì. Năm 2001, UBND huyện T có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cán bộ địa chính đến đo lại mốc giới và tính diện tích đất gia đình ông sau đó làm hồ sơ cùng các hộ gia đình trong thôn đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ, một thời gian sau UBND xã H báo gọi ông ra UBND xã để nhận

GCNQSDĐ. Từ đó đến nay, gia đình ông sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai. Hiện nay trên đất có hai ngôi nhà cấp 4, một ngôi nhà vợ chồng ông xây dựng năm 1983 và một ngôi nhà cấp 4 vợ chồng ông xây khoảng năm 2005, ngoài ra còn công trình phụ, sân vườn, toàn bộ tài sản, công trình trên đất đều là của vợ chồng ông, các con ông không có tài sản gì trên đất.

Bà Hoàng Thị H có được UBND xã H giao đất tại thôn B, xã H. Trong khoảng từ năm 1983 đến năm 1990 bà H có làm một ngôi nhà cấp 4 vách đất trên đất giáp với đất nhà ông, bà H ở khoảng 1- 2 năm thì nhà bà H bị hư hỏng, đổ nát nên bà H chuyển đi nơi khác sinh sống, đất của bà H bỏ hoang, không ai quản lý, sử dụng. Từ đó đến nay bà H không về sinh sống và không đòi hỏi gì về diện tích đất trên. Năm 2001 khi cán bộ địa chính xã đến đo đất nhà ông để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì đã xác định diện tích đất của gia đình ông là 675m², xã đo đất cho gia đình ông như thế nào thì ông sử dụng như thế, gia đình ông không lấn chiếm đất của bà H.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện T đã cấp cho gia đình ông, quan điểm của ông là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị P1 đều trình bày:

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1948, đã chết năm 2012, có vợ là bà Triệu Thị X, sinh năm 1957, đã chết năm 2018. Anh C và anh T, chị P, chị P1 là con của ông D, bà X. Hiện nay anh C, anh T đang sử dụng thửa đất số 18⁽¹⁾ tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² ở thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất là ông D, bà X xin UBND xã H cấp từ trước khi các anh chị sinh ra, nên các anh chị không biết cụ thể năm nào ông D, bà X được cấp đất. Việc giao đất cụ thể như thế nào, có văn bản giao đất hay không, diện tích đất được giao là bao nhiêu các anh chị không được biết. Năm 2001, ông D được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ như thế nào các anh chị không nắm được, chỉ biết là khi nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình thì ông D có làm đơn, có kê khai, cán bộ địa chính xã có về đo đạc xác định diện tích đất. Năm 2003, ông D xây cho vợ chồng anh C nhà cấp 4 trên đất, năm 2005 ông D xây cho anh T nhà cấp 4 trên đất. Toàn bộ tài sản, công trình trên đất do ông D, bà X xây dựng, hai anh có đóng góp về kinh tế khi xây nhà.

Khi các anh chị còn nhỏ thì phần đất bên cạnh nhà là đất của bà H, bà H có xây một ngôi nhà cấp 4, không biết xây năm nào, bà H chỉ ở khoảng 1 - 2 năm thì nhà hỏng nên bà H bỏ đi nơi khác sinh sống, bà H bỏ đi năm nào các anh chị không nhớ. Đến năm 2001 cán bộ địa chính xã đến đo đạc, xác định

diện tích đất để cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình thì xác định diện tích đất của hộ ông D là 731m². Từ khi được cấp GCNQSDĐ gia đình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp gì. Năm 2019 bà H khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tam Dương để đòi đất nhưng sau đó lại rút đơn khởi kiện.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D, quan điểm của các anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC- ST 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Căn cứ khoản 1 điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm h khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 36 Luật đất đai năm 1993; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H về việc hủy GCNQSDĐ số U 527148 ngày 28/11/2001 do UBND huyện T cấp đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 675m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên hộ ông Vũ Văn Đ2 và GCNQSDĐ số U 527150 ngày 28/11/2001 do UBND huyện T cấp đối với thửa số 18.1, tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên hộ ông Nguyễn Văn D.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 18/8/2022, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện - ông Lâm Quang Đ có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của Người khởi kiện có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm. Căn cứ: Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vũ Văn Đ2 và hộ ông Nguyễn Văn D không có căn cứ, vì chỉ căn cứ vào bản đồ 299, không làm rõ được ranh giới các thửa đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có hồ sơ xét duyệt chi tiết, không có trích lục thửa đất, không đưa UBND xã Hoàng Đan vào tham gia tố tụng vì UBND xã lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận là thiếu người tham gia tố tụng. Do vậy, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn Đ2, Vũ Văn T1 có ý kiến: Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày ở Tòa án cấp sơ thẩm, đồng ý với Bản án sơ thẩm. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các con ông D) có ý kiến: Đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, không đồng ý với nội dung kháng cáo của Người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Tại cấp phúc thẩm người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật tố tụng đến trước khi nghị án.

Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của người khởi kiện đảm bảo thời hạn, nội dung, hình thức nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

GCNQSDĐ số U 527148 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 675m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện T cấp mang tên Vũ Văn Đ2 và GCNQSDĐ số U 527150 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 18.1, tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện T cấp mang tên Nguyễn Văn D được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, đảm bảo nội dung. Việc gia đình ông Đ2 và gia đình ông D thực tế sử dụng diện tích lớn hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ 299. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện, ông Đ2 đang sử dụng 793,2m², diện tích nhà ông Đ2 sử dụng thừa 118,2m² so với GCNQSDĐ; ông D sử dụng 754,2m², diện tích nhà ông D thừa 23,2m² so với GCNQSDĐ. Vị trí thửa đất của bà H trên bản đồ 299 được xác định, trong đó phần đất hộ ông Đ2 đang sử dụng là 185,4m², hộ ông D sử dụng là 42,5m². Việc đo đạc dựa trên ranh giới do các đương sự chỉ dẫn. Tại Biên bản xác minh UBND xã H cũng xác nhận, lý do qua kiểm tra đo đạc diện tích thửa đất của hộ gia đình ông Vũ Xuân Đ1 và Nguyễn Văn D đều tăng so với GCNQSDĐ là do sai số kết quả đo đạc trước kia bằng phương pháp thủ công nay đo bằng máy kết quả chính xác hơn và do lấn chiếm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo ngày 18/8/2022 của ông Lâm Quang Đ là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đảm bảo thời hạn, hình thức, nội dung được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Người khởi kiện thông qua người đại diện, thấy:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện: Bản án sơ thẩm xác định GCNQSDĐ số U 527148 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 675m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện T cấp mang tên Vũ Văn Đ2 và GCNQSDĐ số U 527150 ngày 28/11/2001 đối với thửa số 18.1, tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện T cấp mang tên Nguyễn Văn D là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng Hành chính là đúng.

[2.2] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo Điều 30, Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện: Tháng 3 năm 2019 bà H khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với ông Vũ Văn Đ2 và hộ ông Nguyễn Văn D (Sau đó rút đơn khởi kiện) mới biết hai hộ trên đã được cấp GCNQSDĐ. Ngày 18/11/2019 bà H khởi kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính là GCNQSDĐ số U 527148 ngày 28/11/2001 do UBND huyện T cấp đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 675m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên hộ ông Vũ Văn Đ2 và GCNQSDĐ số U 527150 ngày 28/11/2001 do UBND huyện T cấp đối với thửa số 18.1, tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên hộ ông Nguyễn Văn D là còn trong thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015.

[3] Về nội dung:

Xét nguồn gốc đất của các hộ gia đình và quá trình sử dụng: Theo tài liệu xác minh tại UBND xã H xác định trước năm 1993, Hợp tác xã Nông nghiệp xã H đã có chủ trương giao đất cho các hộ gia đình đảm bảo các điều kiện là công dân có hộ khẩu ở xã H, chưa có đất ở và các hộ gia đình có con lớn xây dựng gia đình và đã tách hộ khẩu, có đơn đề nghị cấp đất thổ cư. Vì vậy, Hợp tác xã Nông nghiệp xã H thông qua Đại hội xã viên xét duyệt việc giao đất cho các hộ.

Đối với hộ của bà Hoàng Thị H: Theo Sổ mục kê đất đai lập năm 1992 và sổ địa chính lập năm 1992 (gọi khác là sổ 450) thống kê diện tích đất ở và đất nông nghiệp của các hộ gia đình thể hiện thửa đất của bà Hoàng Thị H thuộc thửa số 18.2, tờ đồ số 16 có diện tích 300m², địa chỉ ở thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Thông tin thửa đất trên thể hiện ở sổ lưu trữ của thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo bản đồ 299 lập năm 1989 ở thôn B, xã H lưu tại UBND xã H thể hiện thửa đất của bà Hoàng Thị H thuộc thửa đất số 18.2, tờ bản đồ số 16, có diện tích 300m² nhưng không có kích thước các cạnh của thửa đất. Tuy nhiên, vị trí thửa đất thể hiện phía Bắc giáp với thửa đất hộ

gia đình ông Vũ Xuân Đ1; phía Nam giáp với thửa đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn D và bà Triệu Thị X; phía Đông giáp với thửa đất hộ gia đình ông Phan Quang T4 và bà Nguyễn Thị C1; phía Tây giáp đường dân sinh. Sau khi được Hợp tác xã Nông nghiệp xã H giao đất, bà H đã xây dựng 01 ngôi nhà đắp đất trên diện tích của bà để ở. Tuy nhiên theo bản đồ VN 2000 đo vẽ năm 2010 ở thôn B, xã H không còn thể hiện thửa đất của bà Hoàng Thị H trong bản đồ. Quá trình sinh sống tại địa phương, bà H không thường xuyên ở tại gia đình mà đi làm ăn xa trong thời gian dài, liên tục vắng mặt tại địa phương. Khi bà H rời khỏi địa phương thì bà H cũng không giao lại cho ai quản lý, sử dụng ngôi nhà cùng diện tích đất của bà dẫn đến việc ngôi nhà của bà H bị xuống cấp, hư hỏng, diện tích đất được giao chưa đề nghị cấp GCNQSDĐ. Do không giao lại cho ai quản lý, sử dụng diện tích đất nên toàn bộ diện tích của bà H đã bị lấn chiếm.

Đối với đất hộ ông Vũ Xuân Đ1, ông Nguyễn Văn D: Hai hộ trên cũng được giao đất theo chủ trương chung của địa phương trên bản đồ 299 thể hiện hộ ông Vũ Xuân Đ1 được giao thửa đất số 14, tờ bản đồ số 16, có diện tích 675m²; diện tích của hộ gia đình ông Nguyễn Văn D và bà Triệu Thị X được giao thửa đất số 18.1, tờ bản đồ số 16, có diện tích 731m²; Diện tích của hộ gia đình ông Đ1 và hộ gia đình ông D, bà X không có kích thước các cạnh trong bản đồ 299.

Hộ gia đình ông Vũ Xuân Đ1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 683/QĐ-UB ngày 28 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân huyện T đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 16, có diện tích 675m², địa chỉ ở thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Vũ Xuân Đ1 có số phát hành U 527148. Theo sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Vũ Xuân Đ1 có ghi tên ông Vũ Văn Đ2, Địa phương xác định ông Vũ Xuân Đ1 và Vũ Văn Đ2 là cùng một người.

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 683/QĐ-UB ngày 28 tháng 11 năm 2001 đối với thửa đất số 18.1, tờ bản đồ số 16, có diện tích 731m² địa chỉ ở thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn D có số phát hành U 527150.

Xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D và hộ ông Đ2: UBND xã H đã có Tờ trình số 11/TT-UBND ngày 24/11/2001, kèm theo Biên bản ngày 22/11/2001 của UBND xã H về việc kết thúc công khai đăng ký đất; Thông báo công khai hồ sơ đăng ký đất; Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất; Biên bản xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông D và ông Đ2. Sau

đó, UBND huyện T đã thẩm định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D, ông Đ2.

Hộ gia đình ông Vũ Xuân Đ1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 683/QĐ-UB ngày 28 tháng 11 năm 2001 của UBND huyện T đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 16, có diện tích 675m², địa chỉ ở thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Vũ Xuân Đ1 có số phát hành U 527148. Theo sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Vũ Xuân Đ1 có ghi tên ông Vũ Văn Đ2 nhưng địa phương xác định ông Vũ Xuân Đ1 và Vũ Văn Đ2 là cùng một người.

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 683/QĐ-UB ngày 28 tháng 11 năm 2001 đối với thửa đất số 18.1, tờ bản đồ số 16, có diện tích 731m² địa chỉ ở thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn D có số phát hành U 527150.

Như vậy hộ ông D và hộ ông Đ2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001 nhưng theo lời khai của phía bà H đến năm 2003 bà H mới đi khỏi địa phương, nhà bị hư hỏng đổ nát và bị lấn chiếm đất.

Kết quả xem xét tại chỗ xác định: Hộ gia đình ông Đ2 đang sử dụng diện tích đất 793,2m², trong đó ông Đ2 sử dụng 382,9m², anh T1 con ông Đ2 sử dụng 410,3m², trên đất đều đã xây nhà và các công trình phụ (Thừa so với GCNQSDĐ là 118,2m²); Hộ ông D đang sử dụng 754,2m² trong đó anh C sử dụng 349m², anh T sử dụng 405,2m² (Thừa so với GCNQSDĐ là 23,2m²). Đất do anh C, anh T sử dụng đều đã có khuôn viên riêng do ông D chia cho hai con trước khi mất, nay hai anh đã làm nhà và các công trình trên đất. Vị trí đất của bà H trên bản đồ 299 được xác định có 185,4m² trong phần đất hộ ông Đ2 đang sử dụng và có 42,5m² trong phần đất hộ ông D đang sử dụng.

Diện tích đo xem xét thẩm định tại chỗ giảm so với diện tích theo bản đồ 299 là 152,2m², tại phiên tòa các đương sự trình bày có việc mở rộng đường phía trước các thửa đất 18.1; 18.2 và thửa 14.

Phía Người khởi kiện cho rằng trình tự và thủ tục cấp GCNQSDĐ của hộ ông Đ2, ông D không đúng hiện trạng sử dụng mà chỉ căn cứ vào bản đồ 299, Hội đồng đăng ký đất đai của UBND xã H không xem xét hiện trạng đất và không có Biên bản xét duyệt chi tiết. Ngoài ra GCNQSDĐ không thể hiện trích lục bản đồ.

Với nội dung trên, Hội đồng xét xử thấy rằng khi tiến hành cấp GCNQSDĐ cấp có thẩm quyền là UBND huyện đã thẩm định và căn cứ vào

bản đồ 299 để xác định vị trí, hiện trạng đất để cấp GCNQSDĐ cho ông Đ2, ông D là đúng. Khi cấp GCNQSDĐ cho hai hộ vào năm 2001 nhà đất của bà H vẫn do bà H sử dụng, sau đó do bà H không có mặt tại địa phương nên đất bị lấn chiếm sau khi hộ ông Đ2, hộ ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải cấp giấy chứng nhận chồng lấn. Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ của hộ ông Đ2, ông D hoàn toàn chính xác theo tài liệu quản lý đất đai không nhằm vị trí. Việc xét duyệt vào thời điểm đó xét theo danh sách tập thể nên không có Biên bản xét duyệt chi tiết và có thiếu sót không thể hiện trích lục bản đồ kèm theo GCNQSDĐ.

Như vậy, các hộ ông Đ2, ông D đều được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định, không vi phạm các quy định của Luật đất đai 1993, đã được sửa đổi bổ sung năm 1998 về điều kiện cấp GCNQSDĐ và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 về thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đ2 và hộ ông D là theo bản đồ 299, do vậy, phần diện tích tăng thêm so với thửa đất theo bản đồ 299 của hộ ông Đ2 và hộ ông D có căn cứ xác định do lấn chiếm đất của bà H sau khi được cấp GCNQSDĐ. Do vậy, không có căn cứ hủy GCNQSDĐ số U 527148 ngày 28/11/2001 do UBND huyện T cấp đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 16, diện tích 675m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên hộ ông Vũ Văn Đ2 và GCNQSDĐ số U 527150 ngày 28/11/2001 do UBND huyện T cấp đối với thửa số 18.1, tờ bản đồ số 16, diện tích 731m² tại thôn B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên hộ ông Nguyễn Văn D. Nội dung khởi kiện của bà Hoàng Thị H về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên hộ ông Vũ Văn Đ2 và hộ ông Nguyễn Văn D là không có căn cứ, Bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà H là có căn cứ, đúng quy định.

Đất của bà Hoàng Thị H thuộc trường hợp bị lấn chiếm sau khi hộ ông Đ2 và hộ ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất tăng thêm so với GCNQSDĐ của hộ ông Đ2 và hộ ông D chưa được chỉnh lý biến động gì nhưng Bản đồ VN 2000 đo vẽ năm 2010 ở thôn B, xã H không còn thể hiện thửa đất của bà Hoàng Thị H trong bản đồ, do vậy, cần làm rõ quy trình, nguồn gốc, căn cứ xác lập bản đồ 2010 đối với diện tích đất tăng thêm thể hiện ở hai thửa đất mới của hộ ông Đ2 và hộ ông D. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm người khởi kiện không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tính hợp pháp của Bản đồ năm 2010 liên quan đến thửa đất của bà H, hộ ông Đ2 và hộ ông D, nên chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Do vậy, về diện tích đất của bà H bị lấn chiếm, nếu các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết thì bà H có quyền khởi kiện vụ án dân sự đòi lại diện tích đất bị lấn chiếm theo quy định của Luật Tố tụng Dân sự và có thể đồng thời yêu cầu xem xét tính hợp pháp, tính có căn cứ của Bản đồ 2010 liên quan đến phần đất

này.

Như vậy, xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm đúng quy định. Kháng cáo của người khởi kiện không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa thống nhất với nhận định của Hội đồng xét xử về việc bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, nhưng bà Hoàng Thị H là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng Hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện- bà Hoàng Thị H do đại diện người khởi kiện kháng cáo; Giữ nguyên quyết định của Bản án Hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC- ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị H được miễn án phí hành chính phúc thẩm

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa